

## BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước  
6 tháng đầu năm 2026 và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối  
năm 2026 trên địa bàn xã Ea Ning theo Nghị quyết số  
21/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Ea Ning**

Kính gửi:

- TT. Đảng ủy xã Ea Ning;
- Hội đồng nhân dân xã.

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Ea Ning Khóa IV, Kỳ họp lần thứ Mười một về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 xã Ea Ning.

UBND xã báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2026 và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2026 (số liệu tính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 22/5/2026), với các nội dung sau:

### Phần thứ nhất

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

### I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

#### 1. Thu ngân sách:

Dự toán thu ngân sách xã Ea Ning do UBND tỉnh giao tại Quyết định số 02310/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 là 16.268.000.000 đồng và Hội đồng nhân dân xã giao tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Ea Ning Khóa IV, Kỳ họp lần thứ Mười một về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 xã Ea Ning là 17.968.000.000 đồng.

Kết quả thực hiện thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 (số liệu tính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 22/5/2026) tại xã Ea Ning là 23.085.235.570 đồng, đạt 141,91% so với dự toán tỉnh giao và đạt 128,48% so với dự toán HĐND xã giao, gồm các chỉ tiêu cụ thể như sau:

a) **Thu thuế, phí và lệ phí:** 17.238.873.109 đồng, đạt 114,54% so với dự toán tỉnh giao và đạt 102,9% so với dự toán HĐND xã giao, trong đó:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp: 9.565.042.806 đồng, đạt so với dự toán giao (*Thuế giá trị gia tăng 9.050.848.182 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp 509.994.163 đồng; Thuế tiêu thụ đặc biệt 4.200.461 đồng*);

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 34.380.193 đồng, chiếm tỷ lệ 61,39% so với dự toán giao; Lệ phí trước bạ: 3.390.517.350 đồng, đạt 55,04% dự toán tỉnh giao và đạt 47,35% HĐND xã giao; Cho thuê mặt đất, mặt nước 2.025.260.971 đồng, đạt 60,28% so với dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao; Phí và lệ phí: 111.018.000 đồng, đạt 18,95% so với dự toán UBND tỉnh và HĐND xã giao; Thuế thu nhập cá nhân: 2.112.653.789 đồng, đạt 51,32% so với dự toán tỉnh giao và đạt 43,86% so với dự toán HĐND xã giao;

**b) Thu biện pháp tài chính:** 5.846.362.461 đồng, đạt 479,9% so với dự toán giao, trong đó: Thu tiền sử dụng đất: 5.723.843.080 đồng; Thu khác hoa lợi công sản: 0 đồng; Thu khác ngân sách xã: 122.519.381 đồng, đạt 38,53% so với dự toán tỉnh và HĐND xã giao.

*(Chi tiết theo Phụ lục I.1 đính kèm).*

## **2. Chi ngân sách:**

- Dự toán chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 (*số liệu tính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 22/5/2026*) tại xã Ea Ning 234.734.687.856 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm là 202.734.000.000 đồng;

+ Bổ sung có mục tiêu trong năm 2026 (*sau kỳ họp HĐND xã*) 13.622.427.000 đồng, gồm (*Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ 1.381.638.000 đồng; Kinh phí hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do bão số 13 và mưa lũ tháng 11 năm 2025 trên địa bàn tỉnh 5.429.100.000 đồng; Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn xã 635.689.000 đồng; Chi trả hưu trí xã hội năm 2025 là 491.000.000 đồng; Kinh phí bổ sung dự toán ngân sách năm 2026 cho Trạm Y tế xã Ea Ning để chi trả tiền lương, chi thường xuyên và các nhiệm vụ chuyên môn do cấp có thẩm quyền giao 5.685.000.000 đồng*).

+ Dự toán chuyển nguồn từ năm 2025 sang năm 2026 là 18.378.260.856 đồng (*đã được HĐND xã phê chuẩn Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Ea Ning tại Nghị Quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/3/2026*).

- Thực hiện chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 là 74.852.805.773 đồng, đạt 34,87% dự toán tỉnh giao và đạt 33,85% dự toán HĐND xã giao, trong đó:

+ Chi cân đối ngân sách: 59.187.883.961 đồng, đạt 36,42% so với dự toán giao tỉnh giao và đạt 36,04% dự toán HĐND xã giao, trong đó: Chi thường

xuân: 59.187.883.961 đồng, đạt 37,05 % so với dự toán giao; Chi từ nguồn dự phòng: 0 đồng.

+ Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ từ ngân sách cấp trên: 10.903.298.756 đồng, chiếm tỷ lệ 28,31% so với dự toán giao.

+ Chi từ nguồn chuyển nguồn từ năm 2025 sang năm 2026: 986.999.000 đồng, chiếm tỷ lệ 5,37% dự toán HĐND xã giao.

*(Chi tiết theo Phụ lục I.2; I.3 đính kèm).*

## **II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

### **1. Về thu ngân sách:**

#### **a) Kết quả đạt được:**

- UBND xã luôn nhận được sự lãnh đạo kịp thời của Đảng ủy, giám sát của HĐND xã và chỉ đạo, điều hành của UBND xã trong công tác thu ngân sách, đã ban hành các văn bản điều hành, đề ra những giải pháp cụ thể và thành lập Ban chỉ đạo thu thuế và chống thất thu ngân sách Nhà nước.

- UBND xã đã quyết tâm, tập trung thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn. UBND xã đã phối hợp với cơ quan Thuế xây dựng kế hoạch đẩy mạnh công tác khai thác thu thuế, phí và lệ phí trên địa bàn ngay từ đầu năm, ban hành Kế hoạch cụ thể chỉ tiêu từng tháng, quý để triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, UBND xã đã ban hành Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 12/2/2026 về việc thành lập Ban Chỉ đạo đơn đốc và chống thất thu ngân sách Nhà nước và xử lý nợ thuế trên địa bàn xã Ea Ning; Từ đó, đã mang lại kết quả tích cực trong công tác thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2026. Kết quả số thu ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết 6 tháng đầu năm 2026 *(số liệu tính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 22/5/2026)* là 20.094.744.320 đồng.

#### **b) Tồn tại, hạn chế:**

Mặc dù tình hình thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 đã đạt kết quả cao, tuy nhiên tình hình thu khác ngân sách đạt tỷ lệ thấp, như thu hoa lợi công sản, các loại phí, lệ phí chiếm tỷ lệ 18,95%, thu khác ngân sách xã 38,53% sẽ ảnh hưởng đến nguồn thu cân đối của xã.

### **2. Về chi ngân sách:**

#### **a) Kết quả đạt được:**

- Nhìn chung về điều hành chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2026 đảm bảo theo dự toán giao, đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng. Công tác lập, phân bổ dự

toán, tổ chức thực hiện dự toán và công khai ngân sách năm 2026 thực hiện theo đúng theo Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan, cụ thể UBND xã đã ban hành Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 05/01/2026 về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 xã Ea Ning theo đúng quy trình, thời gian quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016; Ngoài ra, UBND xã đã chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi ngân sách theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao và khả năng thu cân đối ngân sách của xã.

- Chi thường xuyên cơ bản đã chi đúng theo dự toán giao, đã chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên nhiệm vụ quan trọng mới tăng thêm trong năm 2026 như: Nhiệm vụ chuyên đổi số, nhiệm vụ về điều chỉnh quy hoạch,... Bảo đảm nguồn lực để thực hiện triển khai, chi trả kịp thời các chính sách an sinh xã hội và tiền lương, các khoản chi cho con người, các lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2026, với số tiền 3.554.000.000 đồng. Kết quả đơn vị đã sử dụng số tiền 3.554.000.000 đồng để thanh toán chế độ theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ theo hướng dẫn tại Công văn số 465/STC-NSXP ngày 16/01/2025 của Sở Tài chính. Ngoài ra, UBND xã đã thực hiện việc trích lập nguồn dự phòng theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

#### **b) Tồn tại, hạn chế:**

Một số nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu chưa thực hiện theo đúng kế hoạch, chương trình của cấp có thẩm quyền giao như: Thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Hỗ trợ giá sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi,...

### **Phần thứ hai**

## **CÁC BIỆN PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026**

Để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng cuối năm 2026 đạt và vượt kế hoạch đề ra, UBND xã yêu cầu các phòng chuyên môn, cơ quan, đơn vị tập trung triển khai thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

### **I. VỀ CÔNG TÁC THU NGÂN SÁCH**

1. Các phòng chuyên môn, cơ quan, đơn vị phải nỗ lực hơn nữa, đề cao tinh thần trách nhiệm và tăng cường phối hợp chặt chẽ trong công tác thu; tổ chức triển khai thực hiện công tác thu ngân sách Nhà nước đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời và phấn đấu thu vượt, nhằm đáp ứng nhiệm vụ chi ngân sách;

tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về thuế đã được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành.

2. Khai thác tốt nguồn thu; theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn, khu vực thu, từng sắc thuế và có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời.

3. Thường xuyên tổ chức họp Hội đồng tư vấn thuế. Xây dựng kế hoạch cụ thể nhiệm vụ thu ngân sách hàng tháng, quý, phân công nhiệm vụ cho từng đơn vị, bộ phận, cá nhân để căn cứ điều hành, chỉ đạo, thực hiện đảm bảo chỉ tiêu dự toán được giao.

4. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật trong công tác thu ngân sách, không để phát sinh các nguồn thu trái quy định. Thực hiện nghiêm việc công khai các nguồn thu theo quy định.

## II. VỀ CÔNG TÁC CHI NGÂN SÁCH

1. Các phòng chuyên môn, cơ quan, đơn vị được giao dự toán xây dựng các kế hoạch hoạt động và kinh phí thực hiện phải phù hợp khả năng cân đối ngân sách, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện nhiệm vụ, tiết kiệm các khoản chi chưa thật sự cần thiết.

2. Quản lý chặt chẽ chi ngân sách Nhà nước với tinh thần tiết kiệm, quản lý chi chặt chẽ, tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật trong công tác chi ngân sách và không gây thất thoát, lãng phí ngân sách. Thực hiện nghiêm việc công khai các nguồn chi theo quy định.

3. Thực hiện nhiệm vụ chi theo đúng nguồn kinh phí được giao, đẩy mạnh tiến độ thực hiện dự toán năm 2026; ưu tiên nguồn lực đảm bảo thực hiện chính sách an sinh xã hội, giải quyết các chế độ, chính sách phát sinh, đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng, chống các loại bệnh dịch trên địa bàn, đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cấp thiết khác,... Không giải quyết việc bổ sung dự toán (*trừ những nhiệm vụ chi mang tính cấp bách, cấp thiết*), trường hợp có phát sinh nhiệm vụ chi không mang tính cấp bách, cấp thiết thì các đơn vị được giao dự toán phải tự rà soát, sắp xếp trong dự toán được giao.

4. Tổ chức thực hiện mua sắm tài sản công theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đảm bảo tiết kiệm, công khai, minh bạch; rà soát, sắp xếp lại tài sản công bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ.

5. Tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, chấn chỉnh, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân

sách Nhà nước, tài sản công; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, công khai, minh bạch trong chi ngân sách.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2026 và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2026 trên địa bàn xã Ea Ning theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Ea Ning. UBND xã báo cáo HĐND xã xem xét, quyết định, tổ chức Kỳ họp thứ Hai Hội đồng nhân dân xã Khóa V, nhiệm kỳ 2026-2031 để thông qua theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên (để báo cáo);
- TT. HĐND xã (báo cáo);
- CT, các PCT UBND xã;
- Ban Kinh tế - NS HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Ủy viên UBND xã;
- Lãnh đạo VP, CV;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Chu Thanh Tấn**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SỰ NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**  
(Kèm theo Báo cáo số 247/BC-UBND ngày 27/5/2026 của UBND xã Ea Ning)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7,00	8,00
Tổng số	158.555.000.000	158.555.000.000	74.852.805.773		74.852.805.773	47,21	47,21
<b>A CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>158.555.000.000</b>	<b>158.555.000.000</b>	<b>74.852.805.773</b>		<b>74.852.805.773</b>	<b>47,21</b>	<b>47,21</b>
I Chi đầu tư phát triển						-	-
1 Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật đầu tư công và						-	-
1.1 Chi quốc phòng						-	-
1.2 Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội						-	-
1.3 Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề						-	-
1.4 Chi khoa học và công nghệ						-	-
1.5 Chi y tế, dân số và gia đình						-	-
1.6 Chi văn hoá thông tin						-	-
1.7 Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn						-	-
1.8 Chi thể dục thể thao						-	-
1.9 Chi bảo vệ môi trường						-	-
1.10 Chi các hoạt động kinh tế						-	-
1.11 Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						-	-
1.12 Chi bảo đảm xã hội						-	-
1.13 Chi các lĩnh vực khác						-	-
2 Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun						-	-
3 Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương						-	-
4 Chi đầu tư phát triển khác						-	-
II Chi trả nợ lãi vay theo quy định						-	-
III Chi thường xuyên các lĩnh vực	158.555.000.000	158.555.000.000	74.852.805.773		74.852.805.773	47,21	47,21
1 Chi quốc phòng	2.728.000.000	2.728.000.000	1.260.165.800		1.260.165.800	46,19	46,19
2 Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.443.000.000	2.443.000.000	856.000.000		856.000.000	35,04	35,04
3 Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	105.907.000.000	105.907.000.000	40.688.012.003		40.688.012.003	38,42	38,42
4 Chi khoa học và công nghệ	400.000.000	400.000.000				-	-
5 Chi y tế, dân số và gia đình			1.757.297.056		1.757.297.056	-	-

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1		2	3	4	5	6	7,00	8,00
6	Chi văn hoá thông tin	1.000.000.000	1.000.000.000	400.000.000		400.000.000	40,00	40,00
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	500.000.000	500.000.000	189.266.849		189.266.849	37,85	37,85
8	Chi thể dục thể thao	800.000.000	800.000.000	301.800.000		301.800.000	37,73	37,73
9	Chi bảo vệ môi trường	844.444.000	844.444.000	150.000.000		150.000.000	17,76	17,76
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.855.556.000	5.855.556.000	2.759.188.746		2.759.188.746	47,12	47,12
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	35.865.000.000	35.865.000.000	17.704.105.069		17.704.105.069	49,36	49,36
11.2	- Chi hoạt động Đảng ủy	8.618.268.000	8.618.268.000	3.084.845.204		3.084.845.204	35,79	35,79
11.1	- Chi quản lý nhà nước	16.658.501.000	16.658.501.000	12.512.496.508		12.512.496.508	75,11	75,11
11.3	- Chi hoạt động Tổ chức chính trị	5.213.803.000	5.213.803.000	1.980.294.357		1.980.294.357	37,98	37,98
11.4	- Chi hỗ trợ đoàn thể, hội liên hiệp	254.784.000	254.784.000	126.469.000		126.469.000	49,64	49,64
11.5	- Chi hoạt động khác	5.119.645.000	5.119.645.000				-	-
12	Chi đảm bảo xã hội	1.000.000.000	1.000.000.000	8.786.970.250		8.786.970.250	878,70	878,70
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.212.000.000	1.212.000.000				-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						-	-
V	Chi viện trợ						-	-
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ						-	-
VII	Chi chuyển nguồn						-	-
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước						-	-
<b>B</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>						-	-
1	Bổ sung cân đối						-	-
2	Bổ sung có mục tiêu						-	-
	- Bằng nguồn vốn trong nước						-	-
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước						-	-
C	Chi nộp ngân sách cấp trên						-	-
<b>Z</b>	<b>DU LIEU PHAT SINH CHUA CO TRONG CONG THUC</b>						-	-

**PHỤ LỤC CHI TIẾT TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: 247/BC - UBND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ea Ning)

STT	Nội dung / Dự án	Chủ đầu tư đã giao đầu năm	Đơn vị nhận bàn giao / Số dự án	Kế hoạch vốn được giao năm 2026				Chuyển nguồn kế hoạch năm 2025 sang Kế hoạch năm 2026			Ước giải ngân đến ngày 31/6/2026		Ghi chú	
				Tổng cộng	KHV đầu năm 2025	Trong đó		Tổng cộng	Tiền sử dụng đất (2025)	Chuyển nguồn NSH chuyển NV	Thông báo vốn 2026	Thực hiện giải ngân nguồn vốn tiền sử dụng đất		
						Tiền sử dụng đất (2026)	Nguồn XSKT							Vốn ngân sách huyện chuyển nhiệm vụ
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư các dự án</b>			<b>1.800</b>	<b>1.800</b>	<b>1.800</b>	-	-	<b>9.703</b>	<b>2.756</b>	<b>6.948</b>	<b>1.800</b>	<b>4.646</b>	<b>48</b>
1	Đường giao thông liên xã ĐX 1 và ĐX 2, xã Cư Êwi	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	700	700	700			2.843		2.843	700	550	60% tiến độ
2	Đường giao thông liên thôn, buôn từ thôn 1A đi thôn 1B và Buôn Tăk Mngà đi thôn 12, xã Cư Êwi	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	800	800	800			2.207		2.207	800	3.083	Hoàn thiện hồ sơ trình QT
3	Đường giao thông liên thôn các thôn 4, 5, 2, 3, 1A, xã Cư Êwi.	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	300	300	300			1.898		1.898	300	1.013	70% tiến độ
4	Đường giao thông liên thôn thôn 7 đi thôn 5 (đoạn từ nhà ông Hưng Cường đến nhà ông Nguyễn Đức Trí)	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	-	-	-			-		-			Trả nợ
5	Đường giao thông thôn 1 (Trạm Biển Áp sau nhà ông ngẫu đến nhà Hoàng Đình Huy và đoạn từ Nhà ông Trần Văn Lý đến nhà Phạm Bá Khế)	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	-	-	-			5	5				Trả nợ
6	Đường giao thông thôn 2 (đoạn từ đình Quảng Lợi đến nhà ông Nguyễn Đăng Quà và đoạn từ nhà Thanh Biên đến nhà ông Ngoan )	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	-	-	-			153	153				Trả nợ
7	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 6 (đoạn từ nhà ông Hải Hiền đến nhà ông Tạ Danh Xuân)	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	-	-	-			94	94				Trả nợ
8	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 4 (đoạn từ nhà ông Thành Hằng đến nhà ông Nghĩa địa thôn 4)	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	-	-	-			57	57				Trả nợ
9	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ nhà ông Chính Thủy đến nhà ông Phạm Anh)	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	-	-	-			440	440				Trả nợ
10	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ nhà ông Lê Bá Nở đến nhà ông Trần Hữu Vinh thôn 4)	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	-	-	-			52	52				Trả nợ

STT	Nội dung / Dự án	Chủ đầu tư đã giao đầu năm	Đơn vị nhận bàn giao / Sở dự án	Kế hoạch vốn được giao năm 2026				Chuyển nguồn kế hoạch năm 2025 sang Kế hoạch năm 2026			Ước giải ngân đến ngày 31/6/2026		Chi chú
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Tiền sử dụng đất (2025)	Chuyển nguồn NSH chuyển NV	Thông báo vốn 2026	Thực hiện giải ngân nguồn vốn tiền sử dụng đất	
					KHV đầu năm 2025	Tiền sử dụng đất (2026)	Nguồn XSKT						
11	Đường giao thông thôn 5 (đoạn từ nhà ông Ban đến nhà ông Mã Tiến Đồng)	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	-	-	-	-	4	4			Trả nợ	
12	Đường giao thông thôn 5 (đoạn từ nhà ông nhà ông An đến nghĩa địa thôn 5 và đoạn từ nhà Trần Nho Hùng đến nhà bà Mùi)	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	-	-	-	-	104	104			Trả nợ	
13	Đường giao thông thôn 6 (đoạn từ nhà bà Nâu đến nhà ông Nghê)	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	-	-	-	-	89	89			Trả nợ	
14	Đường giao thông thôn 6 (đoạn từ nhà ông Duy đến nhà ông Hiếu Ngu và đoạn từ nhà ông Cối đến nhà ông Sao)	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	-	-	-	-	401	401			Trả nợ	
15	Đường giao thông thôn 8 (đoạn từ nhà ông Mư thôn 8 đến nhà ông Vương Mạnh Cường)	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	-	-	-	-	14	14			Trả nợ	
16	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Hu	Xã Ea Ning	Ban quản lý xã Ea Ning	-	-	-	-	1.344	1.344			Trả nợ	

## BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ EA NING 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 247/BC-UBND ngày 27/5/2026 của UBND xã Ea Ning)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán tình giao năm 2026	HĐND xã giao năm 2026	số thực hiện	Tỷ lệ %	
					Tình giao	HĐND xã giao
	<b>TỔNG CHI (A+B+C+D)</b>	<b>214.656.427.000</b>	<b>221.112.260.856</b>	<b>74.852.805.773</b>	<b>34,87</b>	<b>33,85</b>
	<b>TỔNG CHI (A+B) QĐ 02310</b>	<b>201.034.000.000</b>	<b>202.734.000.000</b>	<b>70.091.182.717</b>	<b>34,87</b>	<b>34,57</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách</b>	<b>162.519.000.000</b>	<b>164.219.000.000</b>	<b>59.187.883.961</b>	<b>36,42</b>	<b>36,04</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>158.555.000.000</b>	<b>159.745.000.000</b>	<b>59.187.883.961</b>	<b>37,33</b>	<b>37,05</b>
<b>II.1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>105.907.000.000</b>	<b>105.007.000.000</b>	<b>40.129.698.447</b>	<b>37,89</b>	<b>38,22</b>
<b>II.2</b>	<b>Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>II.3</b>	<b>Chi các sự nghiệp còn lại</b>	<b>52.248.000.000</b>	<b>54.338.000.000</b>	<b>19.058.185.514</b>	<b>36,48</b>	<b>35,07</b>
1	Chi An ninh		2.443.000.000	856.000.000		35,04
2	Chi Quốc phòng		2.728.000.000	1.260.165.800		46,19
3	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin		900.000.000	400.000.000		44,44
4	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền thanh		450.000.000	189.266.849		42,06
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		720.000.000	301.800.000		41,92
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		760.000.000	150.000.000		19,74
7	Chi hoạt động kinh tế		5.270.000.000	1.033.067.546		19,60
8	Chi quản lý hành chính		34.223.000.000	10.993.279.069		32,12
9	Chi đảm bảo xã hội		1.000.000.000	320.606.250		32,06
10	Chi thường xuyên khác của ngân sách		1.100.000.000			0,00
11	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương tình giao		4.744.000.000	3.554.000.000		74,92
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>3.964.000.000</b>	<b>4.474.000.000</b>	<b>-</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>B</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ</b>	<b>38.515.000.000</b>	<b>38.515.000.000</b>	<b>10.903.298.756</b>	<b>28,31</b>	<b>28,31</b>
<b>I.1</b>	<b>Bổ sung ngân sách Trung ương</b>	<b>13.454.000.000</b>	<b>13.454.000.000</b>	<b>5.319.264.000</b>	<b>39,54</b>	<b>39,54</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH</b>	<b>12.877.000.000</b>	<b>12.877.000.000</b>	<b>4.859.264.000</b>	<b>37,74</b>	<b>37,74</b>
	Chính sách trợ cấp hưu trí xã hội tại Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	4.746.000.000	4.746.000.000	1.529.500.000	32,23	32,23
	kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công cách mạng	8.131.000.000	8.131.000.000	3.329.764.000	40,95	40,95
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>577.000.000</b>	<b>577.000.000</b>	<b>460.000.000</b>	<b>79,72</b>	<b>79,72</b>
<b>a</b>	kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	177.000.000	177.000.000	60.000.000	33,90	33,90
<b>b</b>	Phí sử dụng đường bộ	400.000.000	400.000.000	400.000.000	100,00	100,00
-	Sửa chữa đường giao thông từ công chào thôn 11 đến thôn 23	150.000.000	150.000.000	150.000.000	100,00	100,00
-	Sửa chữa đường giao thông đấp 43 từ thôn 9 đi thôn 14	250.000.000	250.000.000	250.000.000	100,00	100,00
<b>III.2</b>	<b>Bổ sung từ ngân sách Tỉnh</b>	<b>25.061.000.000</b>	<b>25.061.000.000</b>	<b>5.584.034.756</b>	<b>22,28</b>	<b>22,28</b>
<b>1</b>	<b>sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>9.966.000.000</b>	<b>9.966.000.000</b>	<b>558.313.556</b>	<b>5,60</b>	<b>5,60</b>
	Chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	4.310.000.000	4.310.000.000	14.750.000	0,34	0,34
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	424.000.000	424.000.000	-	0,00	0,00
	Kinh phí hỗ trợ Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT-BXH-BTC	232.000.000	232.000.000	27.763.556	11,97	11,97
	Kinh phí hỗ trợ trường học	5.000.000.000	5.000.000.000	515.800.000	10,32	10,32
<b>2</b>	<b>Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH</b>	<b>11.584.000.000</b>	<b>11.584.000.000</b>	<b>3.607.100.000</b>	<b>31,14</b>	<b>31,14</b>

TT	Nội dung	Dự toán tính giao năm 2026	HDND xã giao năm 2026	số thực hiện	Tỷ lệ %	
					Tính giao	HDND xã giao
	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	11.076.000.000	11.076.000.000	3.374.000.000	30,46	30,46
	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Nghị định số 14/2025/QĐ-TTg	160.000.000	160.000.000	-	0,00	0,00
	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg	6.000.000	6.000.000	-	0,00	0,00
	Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán và ngày 27/7	342.000.000	342.000.000	233.100.000	68,16	68,16
<b>3</b>	<b>quản lý nhà nước đảng, đoàn thể</b>	<b>563.000.000</b>	<b>563.000.000</b>	<b>552.500.000</b>	<b>98,13</b>	<b>98,13</b>
	chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, người lao động theo NQ 02	63.000.000	63.000.000	52.500.000	83,33	83,33
	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn xã	500.000.000	500.000.000	500.000.000	100,00	100,00
<b>4</b>	<b>sự nghiệp kinh tế</b>	<b>2.948.000.000</b>	<b>2.948.000.000</b>	<b>866.121.200</b>	<b>29,38</b>	<b>29,38</b>
	kinh phí hỗ trợ địa phương sản trồng lúa	974.000.000	974.000.000	-	0,00	0,00
	Kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi	974.000.000	974.000.000	38.000.000	3,90	3,90
	kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ: (Sửa chữa trục chính đường ngã 3 ông bé đến ngã 3 buôn Puk Krông)	1.000.000.000	1.000.000.000	828.121.200	82,81	82,81
<b>C</b>	<b>Tinh bổ sung mục tiêu sau kỳ họp hội đồng</b>	<b>13.622.427.000</b>	<b>0</b>	<b>3.774.624.056</b>	<b>27,71</b>	
1	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn xã (QĐ 594)	635.689.000		635.689.000	100,00	
2	Tinh gián biên chế theo Nghị định 154 - QĐ 458 ngày 05/2/2026	246.940.000		246.940.000	100,00	
3	Tinh gián biên chế theo Nghị định 154 - chỉ hà QĐ 1356 ngày 6/5/2026	257.985.000		257.985.000	100,00	
4	Tinh gián biên chế theo Nghị định 154 - QĐ 414 ngày 02/2	876.713.000		876.713.000	100,00	
5	Chi trả hưu trí xã hội năm 2025	491.000.000		-	0,00	
6	DT kinh phí điều chỉnh (Trạm y tế)	5.685.000.000		1.757.297.056	30,91	
7	Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản...do bão số 13 và mưa lũ tháng 11/2025	5.429.100.000		-	0,00	
<b>D</b>	<b>CHUYỂN NGUỒN 2025 SANG 2026</b>	<b>0</b>	<b>18.378.260.856</b>	<b>986.999.000</b>		<b>5,37</b>
1	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tính theo lương	-	2.915.686.927	577.000.000		19,79
2	Nguồn thực hiện chính sách an sinh xã hội		2.617.993.235			0,00
3	Kinh phí thường xuyên		7.087.419.075	9.999.000		0,14
4	KP chương trình MTQG		2.384.267.800	400.000.000		16,78
5	Tăng thu, tiết kiệm chi		1.664.893.819			0,00
6	Đường giao thông liên xã ĐX 1 và ĐX 2, xã Cư Êwi		245.000.000			0,00
7	Đường giao thông liên thôn, buôn từ thôn 1A đi thôn 1B và Buôn Tắc Mngà đi thôn 12, xã Cư Êwi		773.000.000			
8	Đường giao thông liên thôn các thôn 4, 5, 2, 3, 1A, xã Cư Êwi.		690.000.000			



Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>3 Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>								-	-
3.1 Thu từ nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ ở nước ngoài								-	-
3.2 Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài								-	-
- Thuế giá trị gia tăng								-	-
Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí								-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp								-	-
Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí								-	-
- Thu từ khí thiên nhiên								-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt								-	-
Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								-	-
- Thuế tài nguyên								-	-
Trong đó: Thuế tài nguyên dầu khí								-	-
<b>4 Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>699.000.000</b>	<b>699.000.000</b>	<b>9.509.504.071</b>		<b>9.509.504.071</b>	<b>4.200.461</b>	<b>9.505.303.610</b>	<b>1.360,44</b>	<b>1.360,44</b>
- Thuế giá trị gia tăng	81.000.000	81.000.000	9.030.988.138		9.030.988.138		9.030.988.138	11.149,37	11.149,37
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	609.000.000	609.000.000	474.315.472		474.315.472		474.315.472	77,88	77,88
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	9.000.000	9.000.000	4.200.461		4.200.461	4.200.461		46,67	46,67
Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								-	-
- Thuế tài nguyên								-	-
- Thu từ khí thiên nhiên								-	-
<b>5 Lệ phí trước bạ</b>	<b>6.160.000.000</b>	<b>7.160.000.000</b>	<b>3.390.517.350</b>		<b>3.390.517.350</b>		<b>3.390.517.350</b>	<b>55,04</b>	<b>47,35</b>
<b>6 Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>								-	-
<b>7 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>56.000.000</b>	<b>56.000.000</b>	<b>34.380.193</b>		<b>34.380.193</b>		<b>34.380.193</b>	<b>61,39</b>	<b>61,39</b>
<b>8 Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>4.117.000.000</b>	<b>4.817.000.000</b>	<b>2.112.653.789</b>		<b>2.112.653.789</b>		<b>2.112.653.789</b>	<b>51,32</b>	<b>43,86</b>
<b>9 Thuế bảo vệ môi trường</b>								-	-
Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu								-	-
Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước								-	-
<b>10 Các loại phí, lệ phí</b>	<b>586.000.000</b>	<b>586.000.000</b>	<b>111.018.000</b>		<b>36.983.000</b>	<b>74.035.000</b>	<b>74.035.000</b>	<b>18,95</b>	<b>18,95</b>
10.1 Phí, lệ phí Trung ương			36.983.000		36.983.000			-	-
10.2 Phí, lệ phí tỉnh	87.000.000	87.000.000						-	-
10.3 Phí, lệ phí xã	499.000.000	499.000.000	74.035.000		74.035.000		74.035.000	14,84	14,84

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Trong đó: Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật phí và lệ phí do địa phương ban hành								-	-
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải								-	-
Phí hạ tầng cửa khẩu								-	-
Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới								-	-
<b>11 Thu tiền sử dụng đất</b>			<b>5.723.843.080</b>	<b>858.576.443</b>	<b>4.865.266.637</b>		<b>4.865.266.637</b>	-	-
Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý								-	-
+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia								-	-
- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý			5.723.843.080	858.576.443	4.865.266.637		4.865.266.637	-	-
+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương								-	-
<b>12 Thu tiền thuê đất</b>	<b>3.360.000.000</b>	<b>3.360.000.000</b>	<b>2.025.260.971</b>	<b>303.789.145</b>	<b>1.721.471.826</b>		<b>1.721.471.826</b>	<b>60,28</b>	<b>60,28</b>
Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí								-	-
- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								-	-
- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia								-	-
- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương								-	-
<b>13 Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước</b>								-	-
<b>14 Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật</b>								-	-
Trong đó: Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý								-	-
Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý								-	-
<b>15 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>								-	-
<b>16 Thu khác ngân sách</b>	<b>318.000.000</b>	<b>318.000.000</b>	<b>122.519.381</b>	<b>65.429.548</b>	<b>57.089.833</b>		<b>40.827</b>	<b>38,53</b>	<b>38,53</b>
Bao gồm: Thu khác ngân sách trung ương			34.674.975	34.672.727	2.248		2.248	-	-





